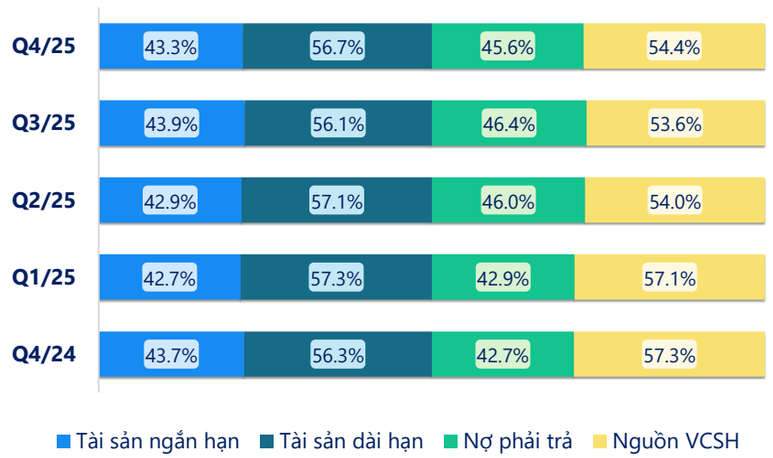
FireAnt

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (UPCOM: MVN)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	46,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	88,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	43,100
SL cổ phiếu LH	1,201,911,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,410
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	55,528
P/E	28.5
EPS	1,620

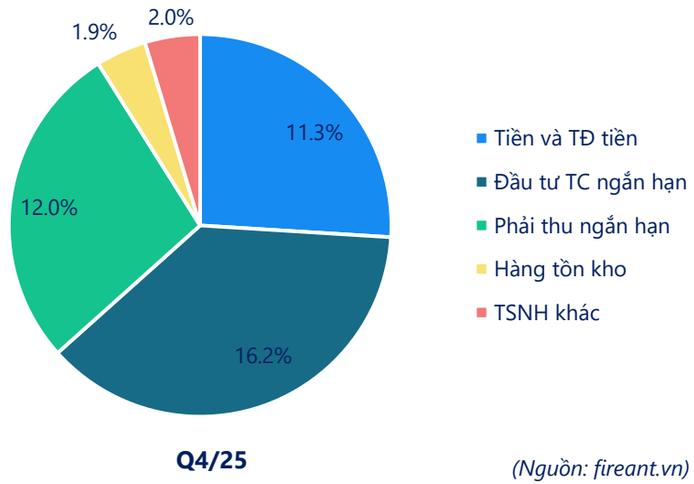
	YTD	1T	3T	6T
MVN	-18.5%	-1.1%	-11.2%	-22.9%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



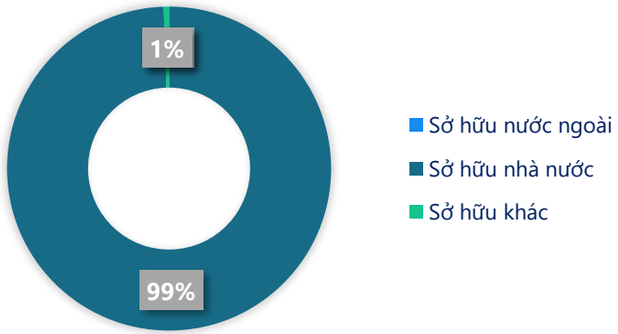
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



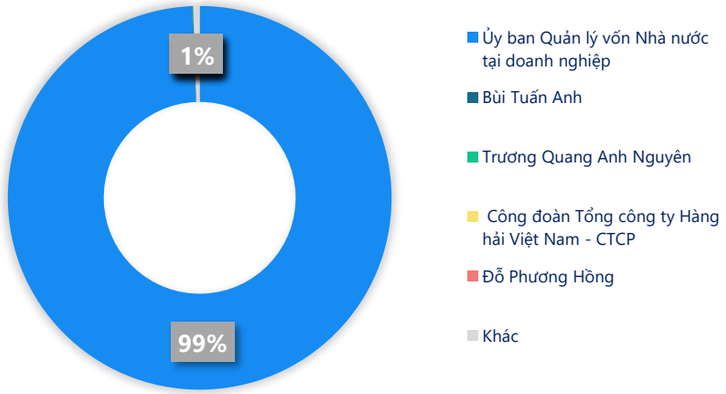
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



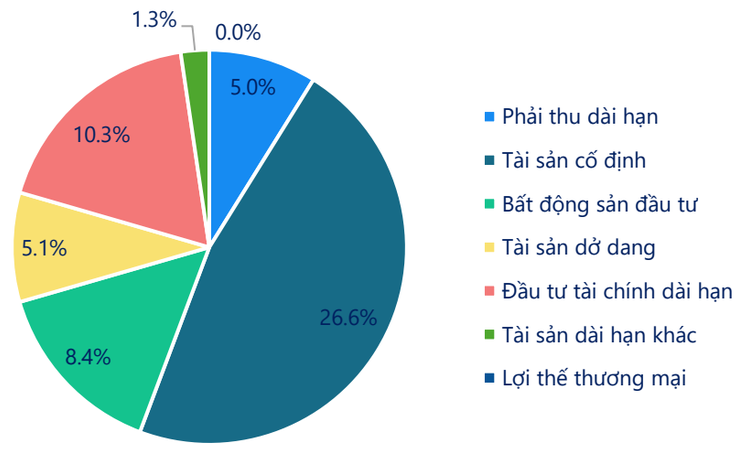
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

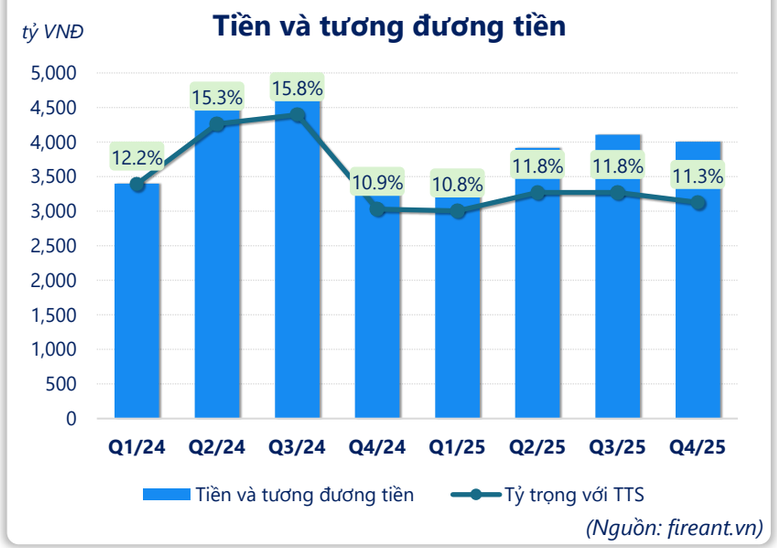


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

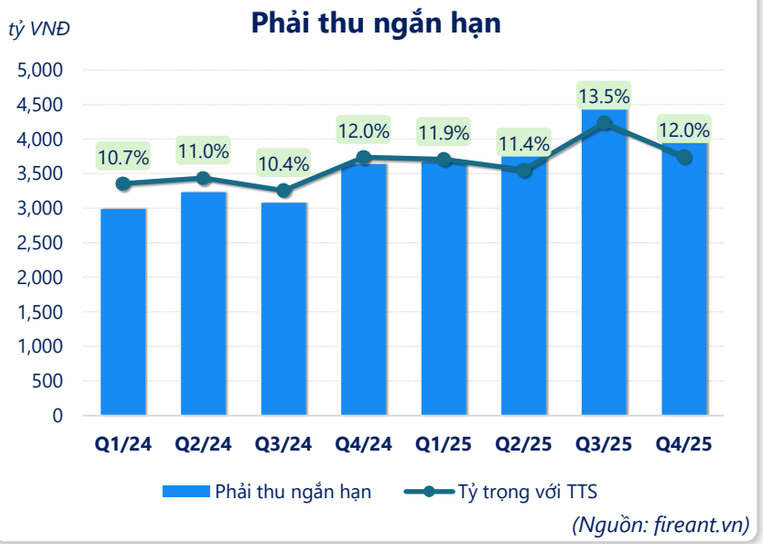
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (UPCOM: MVN)

Tiền và tương đương tiền



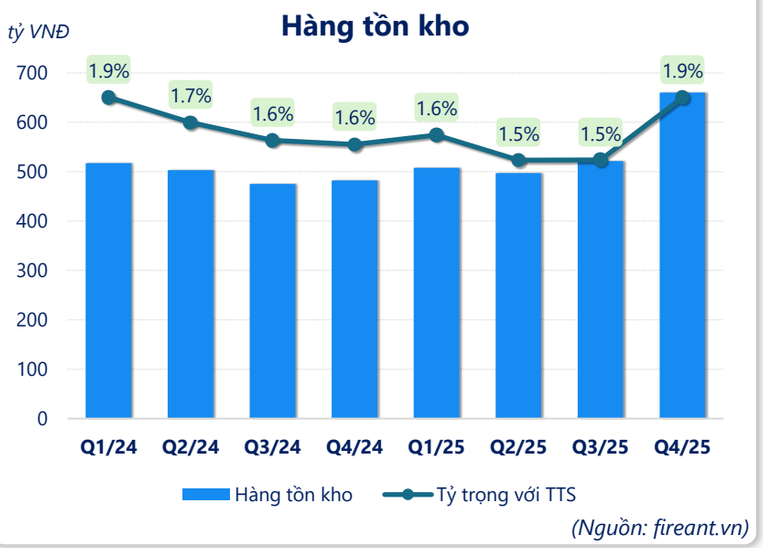
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



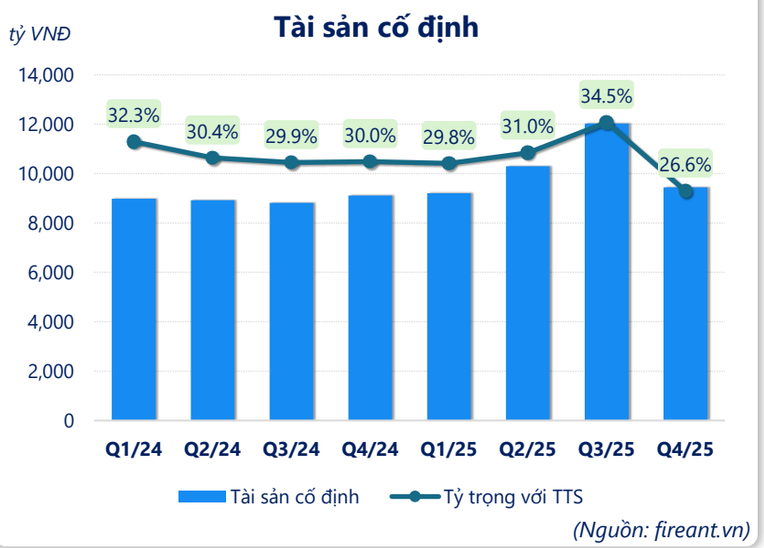
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



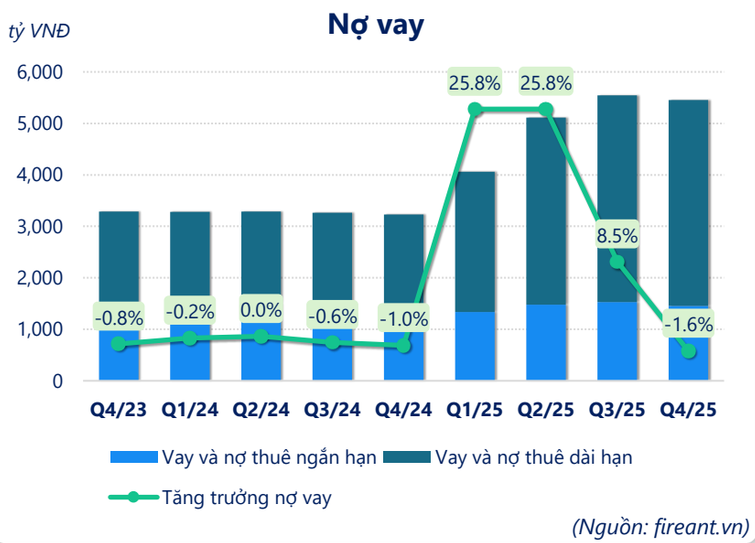
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



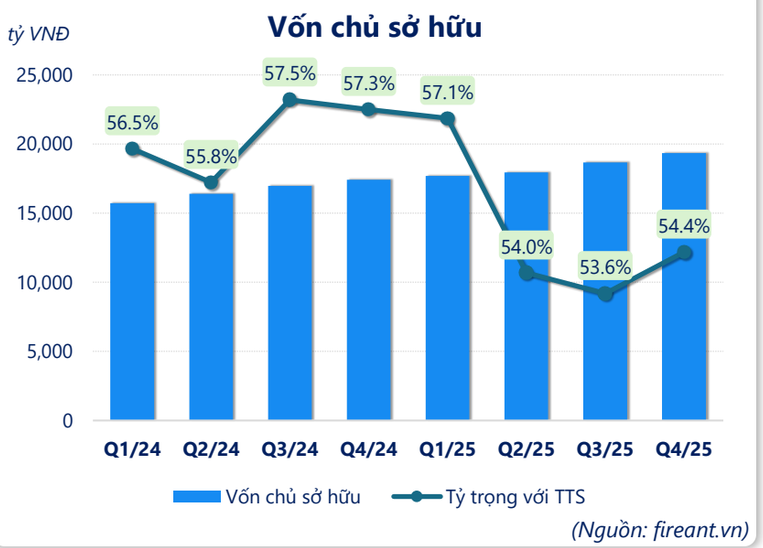
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

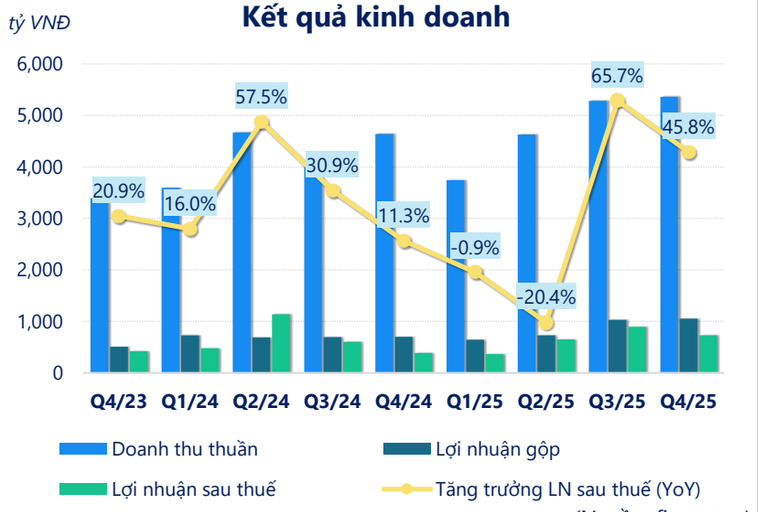


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

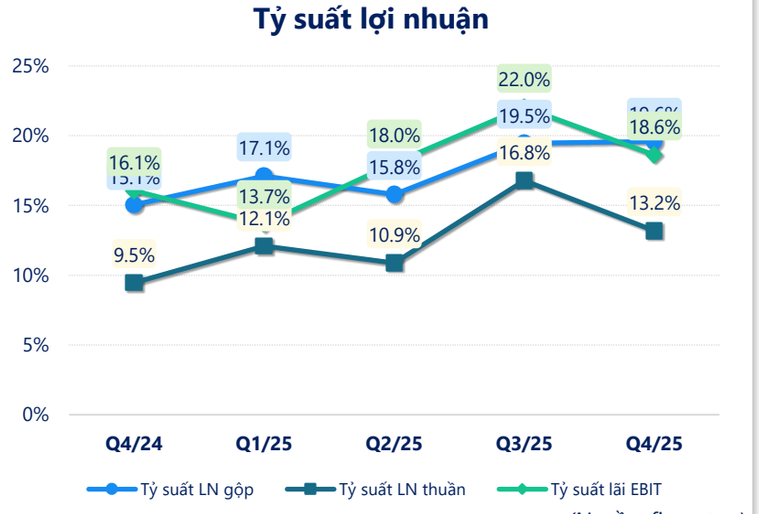
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (UPCOM: MVN)

Kết quả kinh doanh



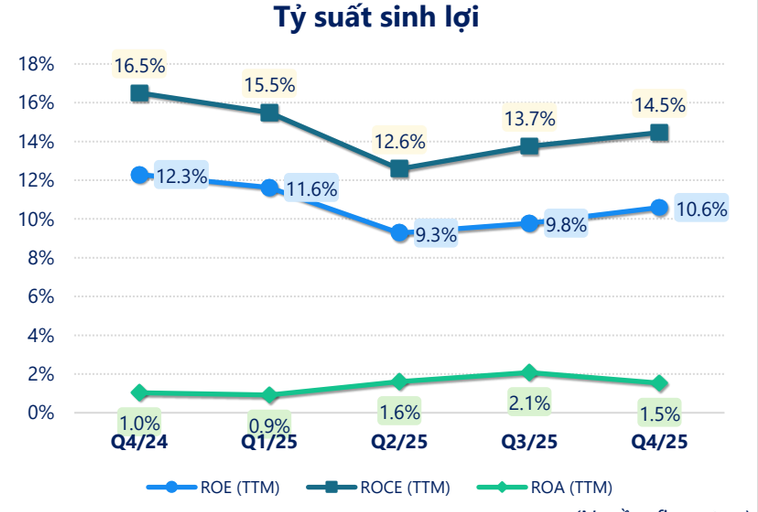
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



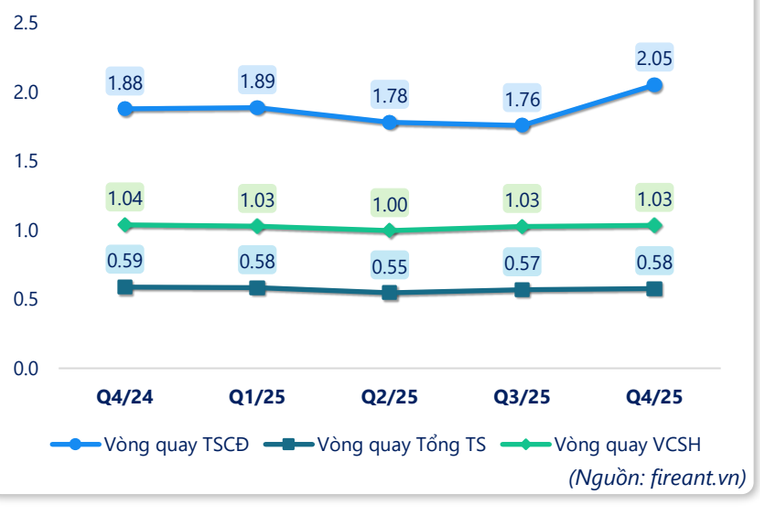
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



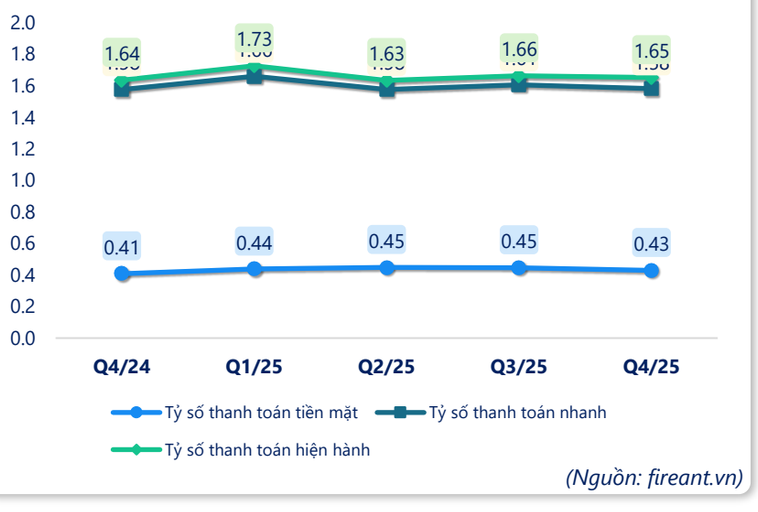
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



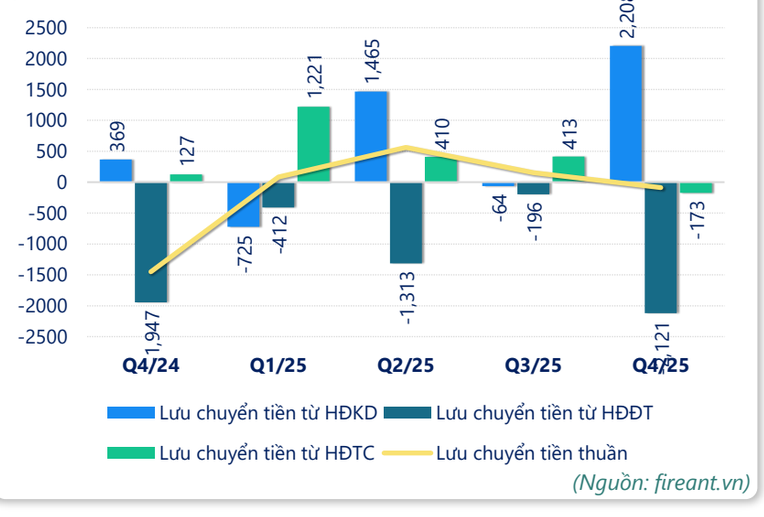
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (UPCOM: MVN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**35,562**	**30,425**	**16.9%**
Tài sản ngắn hạn	15,408	13,250	16.3%
Tiền và tương đương tiền	4,003	3,255	23.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,763	5,139	12.1%
Phải thu ngắn hạn	4,265	3,607	18.2%
Hàng tồn kho	660	485	36.1%
Tài sản ngắn hạn khác	717	764	-6.1%
Tài sản dài hạn	**20,154**	**17,175**	**17.3%**
Phải thu dài hạn	1,783	1,506	18.4%
Tài sản cố định	9,447	9,101	3.8%
Bất động sản đầu tư	2,984	417	616%
Tài sản dở dang	1,805	3,528	-48.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,666	2,220	65.1%
Tài sản dài hạn khác	**469**	**402**	**16.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	16,212	13,008	24.6%
Nợ ngắn hạn	**9,328**	**8,100**	**15.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,457	1,281	13.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,396	1,698	-17.8%
Nợ dài hạn	6,884	4,908	40.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,996	1,949	105%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**19,350**	**17,417**	**11.1%**
Vốn chủ sở hữu	**19,350**	**17,417**	**11.1%**
Vốn điều lệ	12,006	12,006	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	4,643	3,744	4,627	5,283	5,360
Giá vốn hàng bán	3,944	3,103	3,897	4,255	4,310
Lợi nhuận gộp	699	641	730	1,028	1,050
Doanh thu HĐTC	414	122	155	186	165
Chi phí TC	270	123	85.4	93.2	110
Chi phí lãi vay	236	58.1	58.7	65.4	86.9
LN trong công ty LKLD	90.3	121	76.5	135	139
Chi phí bán hàng	42.9	31.4	37.7	38.5	56.4
Chi phí QLDN	451	276	335	330	482
LN thuần từ HĐKD	439	453	504	886	706
Lợi nhuận khác	70.1	1.28	272	212	205
LN trước thuế	509	454	776	1,098	911
Lợi nhuận sau thuế	385	367	650	895	730
LNST của CĐ cty mẹ	301	270	505	669	504

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	369	-725	1,465	-64.4	2,208
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,947	-412	-1,313	-196	-2,121
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	127	1,221	410	413	-173
Tiền đầu kỳ	4,671	3,255	3,349	3,917	4,104
Lưu chuyển tiền thuần	**-1,450**	**83.6**	**562**	**152**	**-85.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	91.4	10.0	6.16	34.4	-14.3
Tiền cuối kỳ	3,312	3,349	3,917	4,104	4,003

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic